CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
Ký ngày: 30/5/2025 08:10:05

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025

NỘI DUNG | TRANG

Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 8 tháng 8 năm 2001, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 44 ngày 21 tháng 11 năm 2024.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Phước Vũ	Chủ tịch
	Ông Trần Ngọc Chu	Phó Chủ tịch Thường trực – Điều hành
	Ông Trần Quốc Trí	Thành viên không điều hành
	Ông Lý Văn Xuân	Thành viên không điều hành
	Ông Nguyễn Văn Luân	Thành viên độc lập
	Ông Đinh Viết Duy	Thành viên độc lập
Ủy ban Kiểm toán	Ông Nguyễn Văn Luân	Chủ tịch
	Ông Đinh Viết Duy	Thành viên
	Ông Lý Văn Xuân	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Văn Thanh	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Huy	Phó Tổng Giám đốc Trực
	Ông Hoàng Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Quốc Phẩm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tấn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh Phúc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Đình Tài	Quyền Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Lê Mạnh Tùng	Quyền Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Trần Đại	Quyền Phó Tổng Giám đốc
	Ông Cao Quảng Sang	Quyền Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 24 tháng 2 năm 2025)
	Ông Phạm Định	Quyền Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 4 năm 2025)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Phước Vũ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông Trần Ngọc Chu	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông Vũ Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 9, Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	
Văn phòng đại diện	Số 183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 54. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3700381324 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

Vũ Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 5 năm 2025

pwc

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 5 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 54.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 3823 0796, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM17150
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 5 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.3.2025 VND	Tại ngày 30.9.2024 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**11.589.062.364.492**	**14.174.354.519.923**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**391.355.746.715**	**602.071.799.277**
111	Tiền		378.253.991.775	597.436.771.510
112	Các khoản tương đương tiền		13.101.754.940	4.635.027.767
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**57.010.323.523**	**30.636.010.069**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	57.010.323.523	30.636.010.069
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.400.507.704.146**	**2.985.396.517.329**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.073.479.809.143	2.272.400.526.277
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6(a)	236.745.906.965	626.072.378.471
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	90.881.775.524	87.496.782.857
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(599.787.486)	(573.170.276)
140	**Hàng tồn kho**	8	**8.029.205.842.042**	**9.712.417.100.426**
141	Hàng tồn kho		8.199.988.025.227	10.028.722.114.986
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(170.782.183.185)	(316.305.014.560)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**710.982.748.066**	**843.833.092.822**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	182.237.591.673	154.842.917.113
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	399.578.059.321	560.536.071.430
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(b)	129.167.097.072	128.454.104.279
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**5.959.201.881.882**	**5.391.266.415.234**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**826.455.383.200**	**214.837.184.200**
212	Trả trước cho người bán dài hạn	6(b)	450.000.000.000	-
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	376.455.383.200	214.837.184.200
220	**Tài sản cố định**		**4.017.739.290.163**	**4.110.740.000.399**
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	3.824.627.443.590	3.914.578.436.382
222	Nguyên giá		14.435.558.209.442	14.184.242.725.156
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(10.610.930.765.852)	(10.269.664.288.774)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	193.111.846.573	196.161.564.017
228	Nguyên giá		306.028.359.310	305.035.244.710
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(112.916.512.737)	(108.873.680.693)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**693.046.841.752**	**663.598.828.419**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	693.046.841.752	663.598.828.419
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**7.000.000.000**	**1.000.000.000**
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	7.000.000.000	1.000.000.000
260	**Tài sản dài hạn khác**		**414.960.366.767**	**401.090.402.216**
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	272.572.568.607	261.145.045.760
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	142.387.798.160	139.945.356.456
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**17.548.264.246.374**	**19.565.620.935.157**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.3.2025 VND	Tại ngày 30.9.2024 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**6.235.085.277.759**	**8.648.683.879.620**
310	**Nợ ngắn hạn**		**6.218.231.816.442**	**8.632.413.967.195**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.742.504.787.716	2.328.013.444.688
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	239.231.800.281	198.890.754.513
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(c)	130.173.560.218	106.354.354.489
314	Phải trả người lao động	15	81.093.493.972	94.523.557.443
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	435.761.666.213	351.221.219.526
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	43.124.873.504	153.938.114.587
320	Vay ngắn hạn	18	3.532.354.575.392	5.364.084.453.144
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	13.987.059.146	35.388.068.805
330	**Nợ dài hạn**		**16.853.461.317**	**16.269.912.425**
337	Phải trả dài hạn khác		709.500.000	709.500.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn		16.143.961.317	15.560.412.425
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**11.313.178.968.615**	**10.916.937.055.537**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**11.313.178.968.615**	**10.916.937.055.537**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	6.209.823.090.000	6.159.823.090.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*6.209.823.090.000*	*6.159.823.090.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	157.292.539.068	157.292.539.068
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22	32.919.141.858	50.993.213.769
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	4.896.984.450.327	4.532.690.018.176
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*4.523.943.784.570*	*4.058.199.282.997*
421b	*- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay*		*373.040.665.757*	*474.490.735.179*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	16.159.747.362	16.138.194.524
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**17.548.264.246.374**	**19.565.620.935.157**

Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Vũ Văn Thanh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 29 tháng 5 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2025 VND	31.3.2024 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**19.068.744.603.978**	**18.673.285.022.777**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(396.729.277.046)	(350.476.322.629)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	26	**18.672.015.326.932**	**18.322.808.700.148**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	27	**(16.390.039.419.278)**	**(16.254.870.840.141)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.281.975.907.654**	**2.067.937.860.007**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28	163.750.503.163	182.326.648.064
22	Chi phí tài chính	29	(143.927.926.280)	(92.198.098.846)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	29	*(95.432.649.050)*	*(54.071.510.070)*
25	Chi phí bán hàng	30	(1.585.992.280.197)	(1.534.882.751.393)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(312.987.872.738)	(217.523.904.430)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**402.818.331.602**	**405.659.753.402**
31	Thu nhập khác		16.695.250.990	27.816.064.313
32	Chi phí khác		(943.946.342)	(3.779.707.165)
40	**Lợi nhuận khác**	32	**15.751.304.648**	**24.036.357.148**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**418.569.636.250**	**429.696.110.550**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	33	**(47.949.859.359)**	**(47.628.549.480)**
52	**Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	33	**2.442.441.704**	**40.527.979.157**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**373.062.218.595**	**422.595.540.227**
	Trong đó:			
61	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**373.040.665.757**	**422.569.191.468**
62	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**21.552.838**	**26.348.759**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	24	**577**	**659**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	24	**577**	**659**

M.S.D.N: 3700381324-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN * TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Vũ Văn Thanh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 29 tháng 5 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2025 VND	31.3.2024 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**418.569.636.250**	**429.696.110.550**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		450.593.737.160	516.758.306.593
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng		(144.912.665.273)	94.945.948.073
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(985.488.542)	(4.055.459.553)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.888.524.415)	(13.623.778.339)
06	Chi phí lãi vay		95.432.649.050	54.071.510.070
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**806.809.344.230**	**1.077.792.637.394**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		185.571.497.462	(997.069.543.736)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		1.828.734.089.759	(4.386.008.580.657)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(548.622.099.777)	1.091.870.196.537
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(28.417.711.147)	29.257.404.021
14	Tiền lãi vay đã trả		(95.386.674.473)	(53.276.128.635)
15	Thuế TNDN đã nộp		(42.784.633.820)	(36.508.351.252)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(48.221.315.176)	(138.238.937.069)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.057.682.497.058**	**(3.412.181.303.397)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(447.656.979.067)	(72.925.458.586)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		13.225.904.319	26.458.454.290
23	Tiền chi cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(38.498.420.386)	(203.362.814)
24	Tiền thu hồi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.124.106.932	2.020.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.249.211.710	891.918.665
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(465.556.176.492)**	**(43.758.448.445)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		27.890.000.000	-
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn		14.895.048.585.791	16.595.934.039.263
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(16.726.778.463.543)	(13.368.052.105.486)
36	Tiền chi trả cổ tức		(31.830.000)	(66.184.200)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(1.803.871.707.752)**	**3.227.815.749.577**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(211.745.387.186)**	**(228.124.002.265)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	3	**602.071.799.277**	**596.862.912.861**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.029.334.624	860.091.970
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**391.355.746.715**	**369.599.002.566**

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 35.

Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Vũ Văn Thanh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 29 tháng 5 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 44 ngày 21 tháng 11 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 5 tháng 12 năm 2008 với mã giao dịch cổ phiếu là "HSG", theo Quyết định số 117/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm:

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn, và mạ các loại hợp kim khác;
- Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm;
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác;
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại;
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng;
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Mua bán đồ ngũ kim, sơn, kính, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, thảm, đệm, vật liệu phủ tường, đồ điện gia dụng, gạch và đồ dùng gia đình khác;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bao gồm ống nhựa và phụ kiện ống nhựa và
- Kinh doanh khách sạn, dịch vụ ăn uống và khu trung tâm thương mại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Tập đoàn có 7.691 nhân viên (tại ngày 30 tháng 9 năm 2024: 7.975 nhân viên).

Thông tin so sánh tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 đã được soát xét.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có 9 công ty con và 2 công ty liên kết như được trình bày như sau:

Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.3.2025		30.9.2024	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con						
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nghệ An	Sản xuất và kinh doanh tấm lợp bằng kim loại và các sản phẩm ống thép.	Tỉnh Nghệ An	100	100	100	100
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tấm lợp kim loại.	Tỉnh Bình Định	100	100	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội.	Tỉnh Bình Dương	100	100	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ (i)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép.	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	100	100	100	100
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Hà Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép.	Tỉnh Hà Nam	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa.	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	99,95	99,95	99,95	99,95
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép.	Tỉnh Bình Định	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái (ii)	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ ăn uống và khu trung tâm thương mại.	Tỉnh Yên Bái	97,26	97,26	97,26	97,26
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép.	Tỉnh Yên Bái	100	100	100	100
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan tới vận tải.	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	49	49	49	49
Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn	Hoạt động kinh doanh bất động sản.	Thành phố Hồ Chí Minh	40	40	40	40

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty có 70 chi nhánh (tại ngày 30 tháng 9 năm 2024: 63 chi nhánh).

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Thông tin các giao dịch đầu tư vào công ty con và công ty liên kết chủ yếu trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 như sau:

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 52/NQ/HĐQT/2024 ngày 22 tháng 11 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua chủ trương góp thêm vốn điều lệ của Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ là 320.000.000.000 Đồng, nhằm bổ sung nguồn vốn cho việc mở rộng sản xuất và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo Quyết định Hội đồng Quản trị số 114/QĐ/HĐQT/2024 ngày 26 tháng 11 năm 2024, Công ty đã góp thêm vốn điều lệ cho công ty con này là 320.000.000.000 Đồng.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15/NQ/HĐQT/2024 ngày 7 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua chủ trương góp thêm vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái là 200.000.000.000 Đồng, nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và triển khai Dự án Khách sạn Yên Bái. Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty đã góp thêm vốn điều lệ cho công ty con này là 35.254.912.329 Đồng. Trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty đã góp bằng tiền là 1.500.000.000 Đồng, chuyển đổi khoản cho vay dài hạn thành vốn góp là 4.200.000.000 Đồng và chuyển đổi lãi phải thu từ cho vay thành vốn góp là 45.087.671 Đồng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 3.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty con và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán/năm tài chính của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	2 - 25 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
TSCĐ khác	3 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	14 - 50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý, nhượng bán

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình lắp đặt xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh hợp nhất (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

(b) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khác được sử dụng cho các hoạt động tài trợ, từ thiện, và thù lao, kinh phí hoạt động của Hội đồng Quản trị. Việc sử dụng các quỹ này căn cứ theo quy chế trích lập, quản lý, sử dụng các quỹ và kinh phí hoạt động của Hội đồng Quản trị.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái; và chiết khấu thanh toán.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch và các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8); và
- Chi phí thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 2.26).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.3.2025 VND	30.9.2024 VND
Tiền mặt	13.572.766.775	16.558.134.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	364.672.725.000	580.478.637.010
Tiền đang chuyển	8.500.000	400.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	13.101.754.940	4.635.027.767
	391.355.746.715	602.071.799.277

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,1%/năm (tại ngày 30 tháng 9 năm 2024: từ 1,6%/năm đến 3%/năm).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, các khoản tương đương tiền với tổng giá trị là 13,101 tỷ Đồng được dùng để đảm bảo cho các hợp đồng cấp bảo lãnh của từ các ngân hàng thương mại (tại ngày 30 tháng 9 năm 2024: 4,635 tỷ Đồng).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31.3.2025		Tại ngày 30.9.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	57.010.323.523	57.010.323.523	30.636.010.069	30.636.010.069
ii. Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank phát hành	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	7.000.000.000	7.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,7%/năm (tại ngày 30 tháng 9 năm 2024: từ 2,8%/năm đến 4,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị là 28,5 tỷ Đồng được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho các khoản vay của Tập đoàn (tại ngày 30 tháng 9 năm 2024: 21,3 tỷ Đồng) (Thuyết minh 18).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 35,495 tỷ Đồng được dùng để đảm bảo cho các hợp đồng cấp bảo lãnh của các ngân hàng thương mại (tại ngày 30 tháng 9 năm 2024: 9,356 tỷ Đồng).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31.3.2025			Tại ngày 30.9.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen (i)	-	(*)	-	-	(*)	-
Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn (ii)	-	(*)	-	-	(*)	-
	-		-	-		-

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502399898 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 5 tháng 7 năm 2019. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, công ty này chưa nhận góp vốn và chưa hoạt động. Theo đó, Công ty sẽ góp 4,9 tỷ Đồng, tương đương 49% quyền biểu quyết.

(ii) Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0318310211 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 2 năm 2024. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, công ty này chưa nhận góp vốn và chưa hoạt động. Theo đó, Công ty sẽ góp 40 tỷ Đồng, tương đương 40% quyền biểu quyết.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.3.2025 VND	30.9.2024 VND
Bên thứ ba	1.760.686.681.956	2.272.400.526.277
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	312.793.127.187	-
	2.073.479.809.143	2.272.400.526.277

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và ngày 30 tháng 9 năm 2024, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và ngày 30 tháng 9 năm 2024, các khoản phải thu có tổng giá trị là 1.139 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

(a) Ngắn hạn

	31.3.2025 VND	30.9.2024 VND
Bên thứ ba		
Công Ty TNHH Eplas	37.299.592.000	10.963.920.000
Khác	199.446.314.965	165.108.458.471
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	-	450.000.000.000
	236.745.906.965	626.072.378.471

(b) Dài hạn

	31.3.2025 VND	30.9.2024 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	450.000.000.000	-

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 31.3.2025		Tại ngày 30.9.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	35.937.892.894	-	29.772.893.989	-
Đặt cọc thuê mặt bằng và ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.161.000.000	-	24.118.490.000	-
Phải thu chi phí giải phóng mặt bằng (*)	18.525.540.584	-	20.000.000.000	-
Khác	14.257.342.046	-	13.605.398.868	-
	90.881.775.524	-	87.496.782.857	-
Trong đó:				
Bên thứ ba	89.686.575.524	-	86.726.782.857	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.195.200.000	-	770.000.000	-
	90.881.775.524	-	87.496.782.857	-

(*) Số dư thể hiện số tiền Tập đoàn đã tạm ứng để giải phóng mặt bằng cho dự án xây dựng Khu liên hợp công nghiệp thương mại, dịch vụ, văn hóa thể thao gắn với chỉnh trang phát triển khu dân cư khu vực nút giao thông IC12, đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai thuộc huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái ("Dự án khách sạn Yên Bái"), sẽ được hoàn trả hoặc cấn trừ vào tiền thuê đất.

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 31.3.2025		Tại ngày 30.9.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng mua đất (*)	226.512.824.400	-	58.438.165.400	-
Đặt cọc thuê mặt bằng	84.527.785.800	-	91.484.245.800	-
Phải thu chi phí giải phóng mặt bằng (**)	36.943.998.000	-	36.943.998.000	-
Các khoản khác	28.470.775.000	-	27.970.775.000	-
	376.455.383.200	-	214.837.184.200	-
Trong đó:				
Bên thứ ba	328.523.158.200	-	165.819.759.200	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	47.932.225.000	-	49.017.425.000	-
	376.455.383.200	-	214.837.184.200	-

(*) Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện thủ tục pháp lý để chuyển nhượng quyền sử dụng đất và dự kiến sẽ kéo dài trên 12 tháng.

(**) Phải thu chi phí giải phóng mặt bằng thể hiện số tiền Tập đoàn đã tạm ứng để giải phóng mặt bằng cho Dự án Xây dựng Nhà máy Hoa Sen Hà Nam tại Khu Công nghiệp Thanh Liêm, thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, sẽ được hoàn trả hoặc cấn trừ vào tiền thuê đất.

8 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31.3.2025		Tại ngày 30.9.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	404.511.177.667	(10.086.658.100)	942.722.610.814	(17.655.353.966)
Nguyên vật liệu	3.266.144.601.850	(52.610.611.421)	4.459.710.785.556	(130.315.936.372)
Công cụ, dụng cụ	479.032.642.156	-	502.241.747.192	-
Chi phí SXKD dở dang	3.999.459	-	110.419.404	-
Thành phẩm	2.526.458.086.046	(77.254.246.053)	2.958.375.031.111	(129.434.015.952)
Hàng hóa	1.523.837.518.049	(30.830.667.611)	1.165.561.520.909	(38.899.708.270)
	8.199.988.025.227	(170.782.183.185)	10.028.722.114.986	(316.305.014.560)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 4.117 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2024: 4.169 tỷ Đồng) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 30.9.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	316.305.014.560	117.438.503.082
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(145.522.831.375)	198.866.511.478
Số dư cuối kỳ/năm	170.782.183.185	316.305.014.560

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.3.2025 VND	30.9.2024 VND
Chi phí thuê trả trước	78.634.030.383	60.239.652.472
Chi phí công cụ, dụng cụ	43.144.318.355	36.345.390.198
Chi phí quảng cáo trả trước	27.137.585.593	26.800.138.075
Khác	33.321.657.342	31.457.736.368
	182.237.591.673	154.842.917.113

(b) Dài hạn

	31.3.2025 VND	30.9.2024 VND
Chi phí thuê trả trước	75.961.473.716	44.326.573.507
Chi phí san lấp mặt bằng	75.571.501.473	76.489.373.121
Chi phí công cụ, dụng cụ	70.416.605.747	73.707.927.750
Chi phí sửa chữa	27.356.295.896	36.732.986.153
Chi phí làm bảng hiệu	6.616.326.478	13.254.815.891
Khác	16.650.365.297	16.633.369.338
	272.572.568.607	261.145.045.760

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 30.9.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	261.145.045.760	303.516.349.039
Tăng	61.714.579.211	66.571.996.663
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	9.820.463.070	24.308.508.113
Phân bổ	(60.094.867.834)	(131.322.083.270)
Thanh lý	(12.651.600)	(1.929.724.785)
Số dư cuối kỳ/năm	272.572.568.607	261.145.045.760

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2024	2.936.140.943.156	10.578.995.329.276	527.540.969.470	101.182.540.089	40.382.943.165	**14.184.242.725.156**
Mua trong kỳ	43.950.795.285	46.232.786.066	16.366.353.677	-	1.982.052.178	**108.531.987.206**
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	174.578.930.962	73.866.618.102	1.278.335.267	240.342.831	690.289.570	**250.654.516.732**
Thanh lý	-	(89.989.368.924)	(14.468.948.622)	(1.032.034.505)	(427.272.727)	**(105.917.624.778)**
Xóa sổ	(1.207.961.874)	(364.769.000)	-	(380.664.000)	-	**(1.953.394.874)**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	3.153.462.707.529	10.608.740.595.520	530.716.709.792	100.010.184.415	42.628.012.186	**14.435.558.209.442**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2024	1.294.821.054.184	8.413.738.740.451	442.992.794.458	88.405.989.693	29.705.709.988	**10.269.664.288.774**
Khấu hao trong kỳ	90.627.054.731	336.641.491.651	15.051.031.529	2.838.437.416	1.392.889.789	**446.550.905.116**
Thanh lý	-	(88.046.050.297)	(13.948.626.474)	(1.032.034.505)	(427.272.727)	**(103.453.984.003)**
Xóa sổ	(1.085.011.035)	(364.769.000)	-	(380.664.000)	-	**(1.830.444.035)**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	1.384.363.097.880	8.661.969.412.805	444.095.199.513	89.831.728.604	30.671.327.050	**10.610.930.765.852**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2024	1.641.319.888.972	2.165.256.588.825	84.548.175.012	12.776.550.396	10.677.233.177	**3.914.578.436.382**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	1.769.099.609.649	1.946.771.182.715	86.621.510.279	10.178.455.811	11.956.685.136	**3.824.627.443.590**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 4.486 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2024: 4.352 tỷ Đồng).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 2.303,2 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2024: 2.582 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2024	234.582.707.708	70.452.537.002	**305.035.244.710**
Mua trong kỳ	-	701.025.000	**701.025.000**
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	292.089.600	**292.089.600**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	234.582.707.708	71.445.651.602	**306.028.359.310**
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2024	54.847.226.413	54.026.454.280	**108.873.680.693**
Khấu hao trong kỳ	1.716.177.103	2.326.654.941	**4.042.832.044**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	56.563.403.516	56.353.109.221	**112.916.512.737**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2024	179.735.481.295	16.426.082.722	**196.161.564.017**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	178.019.304.192	15.092.542.381	**193.111.846.573**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và 30 tháng 9 năm 2024 là 51 tỷ Đồng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, TSCĐ vô hình với tổng giá trị còn lại là 66,9 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2024: 70 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31.3.2025 VND	30.9.2024 VND
Dự án Khách sạn Yên Bái	400.048.690.700	389.403.528.626
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	114.416.216.866	63.061.367.294
Dự án Hoa Sen Bình Định	60.707.272.762	49.145.775.188
Dự án Hoa Sen Hà Nam	37.967.880.631	37.967.880.631
Dự án xây dựng khác tại các công ty con	32.000.059.650	22.974.738.533
Dự án Hoa Sen Phú Mỹ	282.719.647	88.841.901.839
Khác	47.624.001.496	12.203.636.308
	693.046.841.752	663.598.828.419

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 30.9.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	663.598.828.419	530.451.510.027
Tăng trong kỳ/năm	290.799.105.925	230.238.617.998
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(250.654.516.732)	(55.050.580.483)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(292.089.600)	(15.947.100.200)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 9(b))	(9.820.463.070)	(24.308.508.113)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(584.023.190)	(1.667.833.565)
Thanh lý	-	(117.277.245)
Số dư cuối kỳ/năm	693.046.841.752	663.598.828.419

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 31.3.2025		Tại ngày 30.9.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	517.997.887.979	517.997.887.979	382.563.821.530	382.563.821.530
Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	241.111.852.531	241.111.852.531	-	-
Khác	978.489.572.939	978.489.572.939	1.936.407.728.470	1.936.407.728.470
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	4.905.474.267	4.905.474.267	9.041.894.688	9.041.894.688
	1.742.504.787.716	1.742.504.787.716	2.328.013.444.688	2.328.013.444.688

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.3.2025 VND	30.9.2024 VND
Bên thứ ba		
Martín Muñiz Molina	28.425.242.796	2.297.127.400
Khác	197.882.698.688	181.046.382.786
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	12.923.858.797	15.547.244.327
	239.231.800.281	198.890.754.513

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

		Tại ngày 1.10.2024 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	Số đã được hoàn trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.3.2025 VND
(a)	**Thuế GTGT được khấu trừ**							
	Thuế GTGT được khấu trừ	560.536.071.430	4.556.832.615.325	-	(4.053.190.627.434)	(664.600.000.000)	-	399.578.059.321
(b)	**Phải thu**							
	Thuế TNDN	128.398.679.248	-	-	-	-	-	128.398.679.248
	Thuế thu nhập cá nhân	55.425.031	114.557.589	-	-	-	598.435.204	768.417.824
		128.454.104.279	114.557.589	-	-	-	598.435.204	129.167.097.072
(c)	**Phải nộp**							
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	58.127.130.525	363.954.096.952	(366.063.535.077)	-	-	-	56.017.692.400
	Thuế GTGT	31.172.301.831	4.198.266.387.581	(122.192.910.485)	(4.053.190.627.434)	-	-	54.055.151.493
	Thuế TNDN	13.532.163.678	47.949.859.359	(42.784.633.820)	-	-	-	18.697.389.217
	Thuế thu nhập cá nhân	3.464.458.531	25.467.334.138	(28.278.210.438)	-	-	598.435.204	1.252.017.435
	Thuế xuất nhập khẩu	38.256.269	11.286.941.508	(11.258.316.721)	-	-	-	66.881.056
	Khác	20.043.655	8.174.935.857	(8.110.550.895)	-	-	-	84.428.617
		106.354.354.489	4.655.099.555.395	(578.688.157.436)	(4.053.190.627.434)	-	598.435.204	130.173.560.218

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện khoản lương phải trả người lao động.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.3.2025 VND	30.9.2024 VND
Trích trước chiết khấu thương mại	238.084.778.230	136.181.782.296
Chi phí nhân viên	90.632.675.761	79.451.673.446
Chi phí vận chuyển	22.502.951.751	75.477.811.588
Chi phí điện	21.262.054.800	13.324.591.438
Chi phí thuê	22.277.043.396	20.239.199.753
Chi phí lãi vay	2.427.784.454	2.381.809.877
Khác	38.574.377.821	24.164.351.128
	435.761.666.213	351.221.219.526

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.3.2025 VND	30.9.2024 VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.377.572.387	18.836.602.528
Cổ tức phải trả	3.926.162.677	3.957.992.677
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	2.569.926.610	1.376.083.575
Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu phải trả	-	101.285.719.447
Tiền nhận từ việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	-	22.110.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.251.211.830	6.371.716.360
	43.124.873.504	153.938.114.587

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.10.2024		Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 31.3.2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng	5.364.084.453.144	5.364.084.453.144	14.895.048.585.791	(16.726.778.463.543)	3.532.354.575.392	3.532.354.575.392

Các khoản vay ngân hàng được huy động cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của các khoản vay được xác định tại thời điểm giải ngân. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Lãi suất %/năm	Kỳ hạn	Tại ngày 31.3.2025 VND	Tại ngày 30.9.2024 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bình Dương (i)	3,5% - 4,1%	Tối đa không quá 5 tháng kể từ ngày giải ngân.	1.483.845.094.986	2.271.483.187.659
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương (ii)	3,8% - 4%	Tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.	1.070.416.338.141	2.647.446.645.284
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 2 (iii)	3,5% - 4%	Theo từng hợp đồng tín dụng.	471.629.041.362	323.755.954.476
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (iv)	3,6% - 4,1%	Không quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân.	297.790.652.915	-
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (v)	3,3% - 3,9%	Không quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân.	125.832.545.188	15.029.371.725
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (vi)	3,9%	Không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân.	82.840.902.800	53.369.294.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) (vii)		Không quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân.	-	53.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (viii)	(*)	Theo từng hợp đồng tín dụng và không quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân.	-	-
			3.532.354.575.392	5.364.084.453.144

(*) Tập đoàn không phát sinh các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025.

18 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tài sản đảm bảo như sau:

(i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bình Dương được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và TSCĐ hữu hình có giá trị còn lại lần lượt là 33,5 tỷ Đồng và 1.830 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2024: 34 tỷ Đồng và 2.072 tỷ Đồng); một phần hàng tồn kho của Tập đoàn; và khoản phải thu có giá trị là 570 tỷ Đồng;

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và TSCĐ hữu hình có giá trị còn lại lần lượt là 17,7 tỷ Đồng và 349 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2024: 18 tỷ Đồng và 370 tỷ Đồng); một phần hàng tồn kho của Tập đoàn; và khoản phải thu có giá trị là 569 tỷ Đồng;

(iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2 được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 28,5 tỷ Đồng và TSCĐ hữu hình có giá trị còn lại là 37 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2024: 21,3 tỷ đồng và 42 tỷ Đồng);

(iv) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và TSCĐ hữu hình có giá trị còn lại lần lượt là 11 tỷ Đồng và 28 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2024: 11 tỷ Đồng và 28,5 tỷ Đồng); và hàng tồn kho;

(v) Khoản vay từ Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng hàng tồn kho được thế chấp ít nhất là 10 triệu Đô la Mỹ (hoặc số tiền tương đương bằng Đồng Việt Nam);

(vi) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu được đảm bảo bằng hàng tồn kho và TSCĐ hữu hình có giá trị lần lượt là 350 tỷ Đồng và 58 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2024: 350 tỷ Đồng và 68 tỷ Đồng);

(vii) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) được đảm bảo bằng hàng tồn kho theo hình thức thả nổi trị giá 23 triệu Đô la Mỹ; và

(viii) Tài sản đảm bảo tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín là quyền sử dụng đất và TSCĐ hữu hình có giá trị còn lại lần lượt là 4,7 tỷ Đồng và 1,2 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2024: 7 tỷ Đồng và 1,5 tỷ Đồng).

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 30.9.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	35.388.068.805	148.469.573.661
Trích lập quỹ (Thuyết minh 22)	3.682.624.676	18.103.097.086
Sử dụng quỹ	(25.083.634.335)	(131.184.601.942)
Số dư cuối kỳ/năm	13.987.059.146	35.388.068.805

20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	31.3.2025 VND	30.9.2024 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	7.074.147.972	3.979.571.784
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	135.593.649.779	135.965.784.672
	142.667.797.751	139.945.356.456
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(279.999.591)	-
	142.387.798.160	139.945.356.456

20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 30.9.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	139.945.356.456	92.832.852.292
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	2.442.441.704	47.112.504.164
Số dư cuối kỳ/năm	142.387.798.160	139.945.356.456

(a) Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến các khoản mục chênh lệch tạm thời sau:

	31.3.2025 VND	30.9.2024 VND
Chi phí phải trả	74.644.153.143	67.016.921.237
Lợi nhuận chưa thực hiện	39.271.133.795	34.179.987.085
Các khoản dự phòng	28.752.510.813	38.145.835.930
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	602.612.204
	142.667.797.751	139.945.356.456

(b) Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan đến khoản mục chênh lệch tạm thời sau:

	31.3.2025 VND	30.9.2024 VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	279.999.591	-

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 và năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 5%, 8,5%, và 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

21 VỐN VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 31.3.2025		Tại ngày 30.9.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	620.982.309	-	615.982.309	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	620.982.309	-	615.982.309	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	620.982.309	-	615.982.309	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31.3.2025		Tại ngày 30.9.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Lê Phước Vũ	105.345.945	16,96	104.845.945	17,02
Cổ đông khác	515.636.364	83,04	511.136.364	82,98
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	620.982.309	100,00	615.982.309	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2023	615.982.309	6.159.823.090.000	**6.159.823.090.000**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	615.982.309	6.159.823.090.000	**6.159.823.090.000**
Cổ phiếu mới phát hành	5.000.000	50.000.000.000	**50.000.000.000**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	620.982.309	6.209.823.090.000	**6.209.823.090.000**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2023	6.159.823.090.000	157.292.539.068	77.910.496.944	4.369.041.219.887	16.099.026.522	**10.780.166.372.421**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	514.634.808.368	39.168.002	**514.673.976.370**
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	(307.991.154.500)	-	**(307.991.154.500)**
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(18.103.097.086)	-	**(18.103.097.086)**
Trích lập quỹ khác	-	-	24.891.758.493	(24.891.758.493)	-	**-**
Sử dụng quỹ khác	-	-	(51.809.041.668)	-	-	**(51.809.041.668)**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	6.159.823.090.000	157.292.539.068	50.993.213.769	4.532.690.018.176	16.138.194.524	**10.916.937.055.537**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	373.040.665.757	21.552.838	**373.062.218.595**
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) (*)	50.000.000.000	-	-	-	-	**50.000.000.000**
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**) (Thuyết minh 19)	-	-	-	(3.682.624.676)	-	**(3.682.624.676)**
Trích lập quỹ khác (**)	-	-	5.063.608.930	(5.063.608.930)	-	**-**
Sử dụng quỹ khác	-	-	(23.137.680.841)	-	-	**(23.137.680.841)**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	6.209.823.090.000	157.292.539.068	32.919.141.858	4.896.984.450.327	16.159.747.362	**11.313.178.968.615**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2024 ngày 18 tháng 3 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông thông qua chủ trương phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") đối với Cán bộ Lãnh đạo, Quản trị, Điều hành và Cán bộ Quản lý, nhân sự chủ chốt khác thuộc Tập đoàn và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định thời gian triển khai thực hiện. Theo đó, đợt phát hành ESOP bắt đầu từ ngày 31 tháng 8 năm 2024 đến hết ngày 9 tháng 10 năm 2024. Ngày 9 tháng 10 năm 2024, Công ty đã kết thúc đợt phát hành.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023-2024 số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2024 ngày 18 tháng 3 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt mức trích lập các quỹ từ LNST hợp nhất của niên độ tài chính 2023-2024 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 4% LNST hợp nhất. Do đó, Tập đoàn đã trích bổ sung 3.682.624.676 Đồng;
- Trích thù lao, chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và các Đơn vị trực thuộc Hội đồng Quản trị là 1,5% LNST hợp nhất. Do đó, Tập đoàn đã trích bổ sung 1.380.984.254 Đồng; và
- Trích quỹ tài trợ và từ thiện là 4% LNST hợp nhất. Do đó, Tập đoàn đã trích bổ sung 3.682.624.676 Đồng.

23 CỔ TỨC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 30.9.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.957.992.677	3.541.015.977
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	-	307.991.154.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(31.830.000)	(307.574.177.800)
Số dư cuối kỳ/năm	3.926.162.677	3.957.992.677

24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025	31.3.2024
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	373.040.665.757	422.569.191.468
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(14.921.626.630)	(16.902.767.659)
	358.119.039.127	405.666.423.809
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	620.515.276	615.982.309
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	577	659

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 được tạm ước tính với tỷ lệ là 4% LNST hợp nhất theo phương án trích lập các quỹ đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024-2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2025 ngày 18 tháng 3 năm 2025.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Nợ khó đòi đã xử lý

Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025, Tập đoàn không có các khoản nợ khó đòi đã xử lý đã xóa sổ (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024: 10.345.169.668 Đồng).

(b) Ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 2.426.953 Đô la Mỹ (tại ngày 30 tháng 9 năm 2024: 6.905.824 Đô la Mỹ).

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025 VND	31.3.2024 VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	9.924.568.291.819	9.328.369.721.521
Doanh thu bán hàng hóa	9.136.771.016.662	9.336.313.801.070
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.184.100.731	5.677.581.878
Doanh thu khác	2.221.194.766	2.923.918.308
	19.068.744.603.978	18.673.285.022.777
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(366.878.677.608)	(334.285.136.361)
Hàng bán bị trả lại	(18.713.734.599)	(11.389.577.356)
Giảm giá hàng bán	(11.136.864.839)	(4.801.608.912)
	(396.729.277.046)	(350.476.322.629)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	9.634.443.357.974	9.030.617.595.810
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	9.030.166.673.461	9.283.589.604.152
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	5.184.100.731	5.677.581.878
Doanh thu thuần khác	2.221.194.766	2.923.918.308
	18.672.015.326.932	18.322.808.700.148

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025 VND	31.3.2024 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	8.414.134.315.583	7.801.857.639.943
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.107.948.738.705	8.333.923.632.839
Giá vốn khác	13.479.196.365	24.368.576.225
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(145.522.831.375)	94.720.991.134
	16.390.039.419.278	16.254.870.840.141

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025 VND	31.3.2024 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	161.005.714.927	176.944.146.239
Lãi tiền gửi	1.180.711.710	891.918.665
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	985.488.542	4.055.459.553
Chiết khấu thanh toán được hưởng	276.769.666	435.123.607
Lãi chậm thanh toán được hưởng	233.318.318	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	68.500.000	-
	163.750.503.163	182.326.648.064

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025 VND	31.3.2024 VND
Chi phí lãi vay	95.432.649.050	54.071.510.070
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	48.492.600.458	37.489.946.814
Chiết khấu thanh toán	2.676.772	636.641.962
	143.927.926.280	92.198.098.846

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025 VND	31.3.2024 VND
Chi phí xuất khẩu	492.294.177.616	575.415.082.476
Chi phí nhân viên	475.603.206.086	433.945.582.438
Chi phí vận chuyển	153.803.968.441	117.036.254.205
Chi phí thuê	102.061.083.037	97.490.762.275
Khấu hao và phân bổ	82.898.929.057	92.642.663.161
Chi phí quảng cáo	66.025.237.765	33.522.614.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.232.588.594	39.488.103.289
Khác	167.073.089.601	145.341.689.517
	1.585.992.280.197	1.534.882.751.393

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025 VND	31.3.2024 VND
Chi phí nhân viên	138.589.537.546	97.534.954.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.995.531.632	32.448.843.444
Khấu hao và phân bổ	22.894.433.219	23.201.640.900
Chi phí thuê văn phòng và thiết bị	11.662.404.500	17.206.558.692
Khác	86.845.965.841	47.131.906.673
	312.987.872.738	217.523.904.430

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025 VND	31.3.2024 VND
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý TSCĐ	10.762.263.544	12.731.859.674
Tiền bồi thường thu được	1.775.123.850	4.431.182.980
Khác	4.157.863.596	10.653.021.659
	16.695.250.990	27.816.064.313
Chi phí khác		
Khác	(943.946.342)	(3.779.707.165)
Lợi nhuận khác	15.751.304.648	24.036.357.148

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất là 20%. Các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất như sau:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nghệ An có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất là 10% trong vòng 15 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên của Nhà máy Nam Cấm (NĐTC 2015-2016 đến NĐTC 2029-2030), Nhà máy Đông Hồi (NĐTC 2016-2017 đến NĐTC 2030-2031), và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nam Cấm và Nhà máy Đông Hồi lần lượt được miễn thuế TNDN trong 4 năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (NĐTC 2015-2016 đến NĐTC 2018-2019 và NĐTC 2016-2017 đến NĐTC 2019-2020) và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (NĐTC 2019-2020 đến NĐTC 2027-2028 và NĐTC 2020-2021 đến NĐTC 2028-2029).

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất là 10% trong vòng 15 năm kể từ khi công ty con này phát sinh doanh thu (NĐTC 2016-2017 đến NĐTC 2030-2031) và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Công ty con này được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (NĐTC 2019-2020 đến NĐTC 2022-2023) và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (NĐTC 2023-2024 đến NĐTC 2031-2032).

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Hà Nam có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất là 17% trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên công ty con này có thu nhập chịu thuế (NĐTC 2016-2017 đến NĐTC 2025-2026) cho hoạt động sản xuất và theo mức thuế suất thông thường cho hoạt động thương mại và hoạt động khác. Công ty con này được miễn thuế TNDN cho hoạt động sản xuất trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (NĐTC 2019-2020 đến NĐTC 2020-2021) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (NĐTC 2021-2022 đến NĐTC 2024-2025).

Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất là 17% trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của công ty con này có doanh thu (NĐTC 2017-2018 đến NĐTC 2026-2027) và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Công ty con này được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (NĐTC 2020-2021 đến 2021-2022) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (NĐTC 2022-2023 đến NĐTC 2025-2026).

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất là 17% trong vòng 10 năm kể từ năm hoạt động đầu tiên (NĐTC 2017-2018 đến NĐTC 2026-2027) đối với hoạt động sản xuất và theo mức thuế suất thông thường cho hoạt động thương mại và hoạt động khác. Công ty con này được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (NĐTC 2020-2021 đến NĐTC 2021-2022) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (NĐTC 2022-2023 đến NĐTC 2025-2026).

Các công ty con khác có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo thuế suất là 20%.

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025 VND	31.3.2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	418.569.636.250	429.696.110.550
Thuế tính ở thuế suất 10%	42.137.658.955	26.723.783.951
Thuế tính ở thuế suất 17%	3.161.996.908	(3.204.413.919)
Thuế tính ở thuế suất 20%	(4.281.387.025)	36.261.552.937
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	17.201.722.156	11.554.085.717
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(7.848.892.741)	(64.330.328.033)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	16.310.869.448	7.842.325.662
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(4.266.157.401)	6.950.411.471
Thuế được giảm	(16.908.392.645)	(14.662.645.245)
Dự phòng thừa của kỳ trước	-	(34.202.218)
Chi phí thuế TNDN (*)	45.507.417.655	7.100.570.323
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	47.949.859.359	47.628.549.480
Thuế TNDN - hoãn lại	(2.442.441.704)	(40.527.979.157)
	45.507.417.655	7.100.570.323

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm tài chính phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm tài chính sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm/kỳ phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng trong các NĐTC trước VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng trong kỳ này VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2019-2020	Đã quyết toán	2.955.947.345	-	(2.955.947.345)	-
2021-2022	Chưa quyết toán	12.376.961.481	-	(7.829.178.825)	4.547.782.656
2022-2023	Chưa quyết toán	929.259.872.533	(480.791.665.517)	(60.154.212.924)	388.313.994.092
2023-2024	Chưa quyết toán	96.661.234.277	-	-	96.661.234.277
Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Chưa quyết toán	82.753.791.629	-	-	82.753.791.629

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn cho giai đoạn mà Công ty và các công ty con có thể sử dụng khoản lỗ này.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025 VND	31.3.2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.656.224.157.758	16.085.446.245.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.336.847.966.448	1.360.051.324.277
Chi phí nhân viên	793.392.092.477	683.508.712.113
Chi phí khấu hao TSCĐ	450.593.737.160	516.758.306.593
Khác	641.714.778.072	510.940.322.160
	17.878.772.731.915	19.156.704.911.014

35 CÁC GIAO DỊCH ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	31.3.2025 VND	30.9.2024 VND
Mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	54.599.231.313	50.669.136.824
Ứng trước tiền mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	644.390.161.263	592.835.205.838

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, hàng hóa, và dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn, mạ các loại hợp kim khác; sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm; sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác; sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại; mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng; sản xuất thép cán nguội dạng cuộn; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bao gồm ống nhựa và phụ kiện ống nhựa. Hoạt động kinh doanh khác là dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa; xây dựng công nghiệp và dân dụng; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; kinh doanh khách sạn, dịch vụ ăn uống và khu trung tâm thương mại. Trong kỳ kế toán, hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu bộ phận bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng. Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận theo vị trí địa lý của tài sản. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và ngày 30 tháng 9 năm 2024, toàn bộ tài sản của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.686.116.702.899	6.985.898.624.033	**18.672.015.326.932**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(10.083.042.445.052)	(6.306.996.974.226)	**(16.390.039.419.278)**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.603.074.257.847**	**678.901.649.807**	**2.281.975.907.654**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.162.662.688.317	9.160.146.011.831	**18.322.808.700.148**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(8.017.532.799.441)	(8.237.338.040.700)	**(16.254.870.840.141)**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.145.129.888.876**	**922.807.971.131**	**2.067.937.860.007**

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần.

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1.

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hoa Sen Nghệ An	Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Tập đoàn
Ông Hoàng Đức Huy	Thành viên Ban Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Lệ Hoa	Bên liên quan của Chủ tịch Tập đoàn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025 VND	31.3.2024 VND
(i) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	2.217.347.603.825	1.586.714.252.092
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hoa Sen Nghệ An	108.000.000	108.980.000
	2.217.455.603.825	1.586.823.232.092
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	25.964.933.515	221.143.166.613
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hoa Sen Nghệ An	22.827.886.871	29.949.848.612
	48.792.820.386	251.093.015.225
(iii) Bán tài sản cố định		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	85.000.000	-

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2025 VND	31.3.2024 VND
(iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Hội đồng Quản trị			
Ông Lê Phước Vũ	Chủ tịch	180.000.000	180.000.000
Ông Trần Ngọc Chu	Phó Chủ tịch	150.000.000	150.000.000
Ông Trần Quốc Trí	Thành viên	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Văn Luân	Thành viên	120.000.000	120.000.000
Ông Đinh Viết Duy	Thành viên	120.000.000	120.000.000
Ông Lý Văn Xuân	Thành viên	120.000.000	120.000.000
Ủy ban Kiểm toán			
Ông Nguyễn Văn Luân	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Ông Đinh Viết Duy	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ông Lý Văn Xuân	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Vũ Văn Thanh	Tổng Giám đốc (từ ngày 12/4/2024)	1.280.674.593	1.498.956.192
Ông Trần Quốc Trí	Tổng Giám đốc (đến ngày 12/4/2024)	-	1.318.400.000
Các thành viên khác		10.924.904.321	6.416.878.692
		13.135.578.914	10.164.234.884

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	31.3.2025 VND	30.9.2024 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	312.793.127.187	-
(ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))		
Bà Lê Thị Lệ Hoa (*)	-	450.000.000.000
(iii) Trả trước cho người bán dài hạn (Thuyết minh 6(b))		
Bà Lê Thị Lệ Hoa (*)	450.000.000.000	-

(*) Số dư thể hiện khoản tiền trả trước theo Thỏa thuận và cam kết chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 01/HĐHMHB/2024 ngày 12 tháng 6 năm 2024 và các Phụ lục giữa Công ty và bà Lê Thị Lệ Hoa (Bên B). Theo đó, các bên cam kết chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng khu đất tại xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Giá chuyển nhượng sẽ được các bên thỏa thuận theo diện tích thực tế và giá thị trường tại thời điểm chuyển nhượng. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty đã trả trước cho bên B số tiền là 450 tỷ Đồng và các bên đang tiến hành các thủ tục hoàn thiện thủ tục pháp lý để chuyển nhượng.

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

		31.3.2025 VND	30.9.2024 VND
(iv)	**Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))**		
	Đặt cọc thuê mặt bằng		
	Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	1.195.200.000	770.000.000
(v)	**Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))**		
	Đặt cọc thuê mặt bằng		
	Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	2.470.000.000	3.555.200.000
	Tạm ứng để mua đất		
	Ông Hoàng Đức Huy	45.462.225.000	45.462.225.000
		47.932.225.000	49.017.425.000
(vi)	**Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)**		
	Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	685.174.881	5.388.232.064
	Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hoa Sen Nghệ An	4.220.299.386	3.653.662.624
		4.905.474.267	9.041.894.688
(vii)	**Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 13)**		
	Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	12.923.858.797	15.547.244.327
(viii)	**Phải trả dài hạn khác**		
	Công ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	709.500.000	709.500.000

38 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

(i) Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31.3.2025 VND	30.9.2024 VND
Dưới 1 năm	174.992.110.878	174.292.514.498
Từ 1 đến 5 năm	430.846.723.987	459.961.814.827
Trên 5 năm	533.717.402.132	539.483.984.898
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.139.556.236.997	1.173.738.314.223

(ii) Tập đoàn là bên cho thuê

Tập đoàn đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó, khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	31.3.2025 VND	30.9.2024 VND
Dưới 1 năm	5.130.083.082	5.339.177.089
Từ 1 đến 5 năm	13.364.935.965	15.067.971.993
Trên 5 năm	14.547.510.883	14.803.291.656
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	33.042.529.930	35.210.440.738

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	31.3.2025 VND	30.9.2024 VND
Nhà xưởng, cửa hàng, máy móc và thiết bị	472.078.494.032	411.888.879.105

(c) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang với ngân hàng thương mại ("Bên nhận bảo lãnh") cho các khoản vay của công ty con ("Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Công ty có trách nhiệm hoàn trả cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ đầy đủ và đúng hạn bao gồm gốc vay, lãi vay và các chi phí khác cho Bên nhận bảo lãnh. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Hạn mức bảo lãnh	
	31.3.2025 VND	30.9.2024 VND
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	350.000.000.000	350.000.000.000

39 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 3 tháng 4 năm 2025, Tập đoàn đã chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức bằng tiền từ LNST hợp nhất chưa phân phối lũy kế đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2024 theo báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính 2023-2024 đã được kiểm toán với tỷ lệ thực hiện là 5% mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 5 năm 2025.

Nguyễn Thị Thanh Tuyền Người lập	Nguyễn Thị Ngọc Lan Kế toán trưởng	Vũ Văn Thanh Tổng Giám đốc